

Bản án số: 420/2024/HS-PT
Ngày: 30/8/2024.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà **Trần Thị Kim Liên**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Chí Công**

bà **Võ Thị Ngọc Dung**

- Thư ký phiên tòa: bà **Đặng Ngọc Gia Linh**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đặng Thọ Định**, Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 303/2024/TLPT-HS ngày 20 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo **Tôn Đức K** cùng 16 bị cáo khác về tội “Giết người”, “Gây rối trật tự công cộng”. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HSST-CTN ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

Các bị cáo có kháng cáo:

1. Tôn Đức K- sinh ngày 10/7/2002 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Tôn Đức K1** (sinh năm 1981) và bà **Huỳnh Thị Tường V** (sinh năm 1985); tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 15/12/2022, bị **Công an huyện P** xử phạt 4.000.000 đồng về hành vi sử dụng hung khí nhằm gây thương tích cho người khác. Đã nộp phạt.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

2. Lương Đức T - sinh ngày 04/8/2002 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Lương**

Tần T1 (sinh năm 1979) và bà **Đặng Thị Đ** (sinh năm 1977); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

3. Lê Tuấn K2 - sinh ngày 21/10/2003 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Lê Đức H** (sinh năm 1966) và bà **Lê Thị Ngọc H1** (sinh năm 1972); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

4. Nguyễn Linh Đ1 - sinh ngày 18/9/2004 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Nguyễn Linh Đ2** (sinh năm 1984) và bà **Trần Thị T2** (sinh năm 1984); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

5. Võ Công H2 - sinh ngày 03/4/2006 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 11/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Võ Ú** (sinh năm 1976) và bà **Dương Thị H3** (sinh năm 1978); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

6. Lương Công Q - sinh ngày 22/6/2006 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Lương Tiểu T3** (sinh năm 1983) và bà **Nguyễn Thị S** (sinh năm 1985); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

7. Mai Công T4 - sinh ngày 02/7/2006 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 7/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Mai Văn T5** (sinh năm 1977) và bà **Đỗ Thị Hoài G** (sinh năm 1983); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

8. Huỳnh Văn T6 - sinh ngày 25/3/2006 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 11/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Huỳnh Ngọc T7** (sinh năm 1984) và bà **Nguyễn Thị Phước H4** (sinh năm 1987); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

9. Nguyễn Chí P - sinh ngày 11/9/2005 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Nguyễn Văn P1** (sinh năm 1976) và bà **Đinh Thị P2** (sinh năm 1979); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

10. Hứa Minh L - sinh ngày 02/9/2006 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 11/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Hứa Văn P3** (sinh năm 1976) và bà **Nguyễn Thị B** (sinh năm 1975); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

11. Lê Mai Đức T8 - sinh ngày 04/01/2007 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **khu phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Lê Kim T9** (sinh năm 1984) và bà **Mai Thị Q1** (sinh năm 1985); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

12. Huỳnh Thành T10 - sinh ngày 28/11/2003 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn V, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Huỳnh Tấn V1** (sinh năm 1972) và bà **Huỳnh Thị G1** (sinh năm 1975); tiền án, tiền sự: không.

Nhân thân: ngày 15/12/2022, bị **Công an huyện P** xử phạt 4.000.000 đồng về hành vi sử dụng hung khí nhằm gây thương tích cho người khác. Đã nộp phạt.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

13. Nguyễn Hoàng T11 - sinh ngày 24/4/2005 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Nguyễn Văn T12** (sinh năm 1971) và bà **Lê Thị Kim T13** (sinh năm 1974); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

14. Lê Phúc H5 - sinh ngày 28/8/2005 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **khu phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 6/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Lê Văn L1** (sinh năm 1973) và bà **Huỳnh Thị Y** (sinh năm 1970); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

15. Nguyễn Chí H6 - sinh ngày 02/5/2005 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **khu phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 9/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Nguyễn H7** (sinh năm 1984) và bà **Võ Thị Mỹ N** (sinh năm 1986); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

16. Phạm Xuân Đ3 - sinh ngày 02/3/2005 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **khu phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 8/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Phạm Xuân Đ4** (sinh năm 1983) và bà **Dương Thị P4** (sinh năm 1983); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

17. Ngô Công Đ5 - sinh ngày 26/5/2005 tại tỉnh Phú Yên; nơi cư trú: **thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: 12/12; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; giới tính: nam; con ông **Ngô Đức K3** (sinh năm 1978) và bà **Nguyễn Thị T14** (sinh năm 1978); tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo tại ngoại. Có mặt.

Ngoài ra, vụ án còn có 15 bị cáo không có kháng cáo và không bị kháng cáo, kháng nghị.

- *Người bào chữa cho các bị cáo* **Mai Công T4, Lê Mai Đức T8 và Lương Công Q:** ông **Nguyễn N1** - Luật sư ký hợp đồng với **Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P.** Có mặt.

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Huỳnh Văn T6:** bà **Nguyễn Thị Khánh D** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc **Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P.** Vắng mặt (Bị cáo tự bào chữa).

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Nguyễn Chí P:** ông **Ngô Văn T15** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc **Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P.** Vắng mặt có gửi luận cứ bào chữa.

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Võ Công H2:** ông **Ngô Tấn H8** - Trợ giúp viên pháp lý thuộc **Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P.** Vắng mặt (Bị cáo tự bào chữa).

- *Người bào chữa cho bị cáo* **Hứa Minh L:** ông **Ngô Thiên P5** - Luật sư ký hợp đồng với **Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh P.** Vắng mặt có gửi luận cứ bào chữa.

- Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Chí H6**: bà **Vũ Thị A** - Luật sư của Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K. Có mặt.

Người đại diện hợp pháp của các bị cáo:

- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo **Võ Công H2**: ông **Võ Ú** - sinh năm 1976 và bà **Dương Thị H3** - sinh năm 1978; nơi cư trú: **thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**. Ông **Ú** có mặt, bà **H3** vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo **Lương Công Q**: ông **Lương Tiểu T3** - sinh năm 1983 và bà **Nguyễn Thị S** - sinh năm 1985; nơi cư trú: **thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**. Bà **S** có mặt, ông **T3** vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo **Lê Mai Đức T8**: ông **Lê Kim T9** - sinh năm 1984 và bà **Mai Thị Q1** - sinh năm 1985; nơi cư trú: **khu phố Đ, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Yên**. Bà **Q1** có mặt, ông **T9** vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo **Mai Công T4**: ông **Mai Văn T5** - sinh năm 1977 và bà **Đỗ Thị Hoài G** - sinh năm 1983; nơi cư trú: **Thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**. Bà **G** có mặt, ông **T5** vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo **Huỳnh Văn T6**: ông **Huỳnh Ngọc T7** - sinh năm 1984 và bà **Nguyễn Thị Phước H4** - sinh năm 1987; nơi cư trú: **thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**. Bà **H4** có mặt, ông **T7** vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo **Nguyễn Chí P**: ông **Nguyễn Văn P1** - sinh năm 1976 và bà **Đinh Thị P2** - sinh năm 1979; nơi cư trú: **thôn Đ, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**. Ông **P1** có mặt, bà **P2** vắng mặt.

- Người đại diện hợp pháp cho bị cáo **Hứa Minh L**: ông **Hứa Văn P3** - sinh năm 1976 và bà **Nguyễn Thị B** - sinh năm 1975; nơi cư trú: **thôn C, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên**. Bà **B** có mặt, ông **P3** vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do mâu thuẫn với nhau từ trước nên **Nguyễn Hoàng T11** và **Đào Anh D1** hẹn 20 giờ ngày 08/12/2022 gặp nhau tại khu vực **Miếu Đ, thuộc thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên** để đánh nhau. **T11** rủ **Phạm Ngọc H9, Ngô Công Đ5, Lê Phúc H5, Nguyễn Chí H6** và **Phạm Xuân Đ3** đi đánh nhau với nhóm của **D1**. Dữ nhắ tin rủ **Lê Minh T16, Võ Công H2, Võ Thành L2, Đào Lê V2, Phạm Minh T17, Nguyễn Quang T18, Đào Tấn A1, Trần Minh K4, Mai Thanh P6, Lê Anh T19** và **Đàm Thái Học** tập t tại **Miếu Đ, thuộc thôn P, xã H** để đánh nhau với nhóm của **T11**. Tất cả đồng ý. **D1** bảo **Công H2, T16** rủ thêm người và bảo **Công H2** mang theo hung khí. Công Hào rủ **Lê Mai Đức T8, Nguyễn Tấn A2, Mai Công**

T4, Hứa Minh L, Lương Công Q, Huỳnh Văn T6 đi đánh nhau cùng với D1 thì tất cả đồng ý và đem theo 03 con dao tự chế, 02 ống tuýp sắt. T16 rủ Lê Minh T20, Nguyễn Thành H10, Nguyễn Hoài Đ6, Tôn Đức K, Nguyễn Linh Đ1, Nguyễn Chí P, Võ Minh C, Lương Đức T, Lê Tuấn K2, Huỳnh Thành T10, Huỳnh Quốc T21 và Nguyễn Bảo T22 đi đánh nhau cùng với D1. Tất cả đồng ý.

Khoảng 19 giờ ngày 08/12/2022, nhóm của D1 tập trung tại Miếu Đ, đã có sẵn hung khí, gồm: dao tự chế, dao phóng lợn, cây ba chia, ống tuýp sắt. Một lúc sau, K4 và P6 đi về trước, số còn lại đứng ở khu vực bờ kè Sông Ba và Miếu Đình chờ nhóm của T11 đến.

Khoảng 20 giờ cùng ngày, H9 điều khiển xe mô tô chở Đ5 và T11, Phúc H5 điều khiển xe mô tô chở Xuân Đ3 và Chí H6. T11 và Chí H6 mỗi người cầm 01 con dao tự chế dài khoảng 1,5m. Thấy nhóm của D1, nhóm của T11 chạy xe lại dùng dao tự chế chém vào nhóm của D1 gây thương tích cho C, H10 và T rồi bỏ chạy. Nhóm của D1 lấy hung khí đuổi theo, trong đó T20 điều khiển xe mô tô chở H10 và T16 cầm theo 01 con dao tự chế, Đào Tấn A1 chở D1 cầm theo 01 con dao tự chế, Công Hào chở L2 và Hoài Đ6 cầm theo 01 cây mã tấu, Q chở T19 cầm theo 01 cây mã tấu, Đức T8 chở T4 và T6 mang theo 02 ống tuýp sắt, Bảo T22 chở T, T21 chở K, H11 chở L, K2 chở Đ1, P đi một mình. Còn C, T10, V2, T17, T18 và Tấn A1 ở tại Miếu Đ không tham gia rượt đuổi.

Khi đi đến ngã tư đường Đ và đường ĐH27 thuộc thôn P, xã H thì T20, T16 và H10 chặn được đầu xe do Hội điều khiển chở Đ5 và T11. Đ5 và T11 nhảy xuống xe, chạy thoát. T16 dùng dao tự chế chém từ trên xuống trúng vào đầu Hội làm H9 và xe ngã xuống ruộng. Nguyễn Hoài Đ6 cầm dao tự chế nhảy xuống ruộng định đánh Hội thì H9 ôm đầu xin tha nên nhóm của D1 bỏ đi.

Tại Bản Kết luận giám định bổ sung số 60/2023/TgT ngày 03/3/2023 của Trung tâm pháp y tỉnh P kết luận: Phạm Ngọc H9 bị vỡ lún sọ vùng đỉnh phải, dài 07cm, gây tụ máu ngoài màng cứng, tỷ lệ 58%, do vật có cạnh gây nên.

***Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST-NCTN ngày 08/5/2024
Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên quyết định:***

Áp dụng khoản 2 Điều 123, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15, Điều 57 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: Võ Công H2, Lương Công Q, Lê Mai Đức T8, Mai Công T4, Huỳnh Văn T6, Tôn Đức K, Lương Đức T, Lê Tuấn K2, Nguyễn Linh Đ1, Nguyễn Chí P và Hứa Minh L; điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: K, T, P, Đ1, L và Công H2; Điều 54 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: K, T, P, Đ1, Công H2, L và Q; Điều 91, Điều 101, Điều 102 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: Công Hào, Q, Đ, T4, T6, P, L; áp dụng điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Công H2. Xử phạt:

Tôn Đức K 03 năm 06 tháng tù; Lương Đức T 03 năm 06 tháng tù, Lê Tuấn K2 04 năm tù, Nguyễn Linh Đ1 03 năm 06 tháng tù, Võ Công H2 03 năm tù, Lương Công Q 02 năm 06 tháng tù, Mai Công T4 02 năm 06 tháng tù, Huỳnh Văn T6 02 năm 06 tháng tù, Nguyễn Chí P 02 năm tù, Hứa Minh L 01 năm 06 tháng tù, Lê Mai Đức T8 01 năm 06 tháng tù đều về tội “Giết người”. Thời hạn tù của các bị cáo đều tính từ ngày bắt thi hành án.

Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: Huỳnh Thành T10, Nguyễn Hoàng T11, Phạm Xuân Đ3, Lê Phúc H5, Nguyễn Chí H6 và Ngô Công Đ5; điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Hoàng T11; Điều 91 và Điều 101 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: Nguyễn Hoàng T11, Phạm Xuân Đ3, Lê Phúc H5, Nguyễn Chí H6 và Ngô Công Đ5. Xử phạt:

Nguyễn Hoàng T11 02 năm tù, Lê Phúc H5 01 năm 06 tháng tù, Nguyễn Chí H6 01 năm 06 tháng tù, Phạm Xuân Đ3 01 năm 06 tháng tù, Ngô Công Đ5 01 năm 06 tháng tù, Huỳnh Thành T10 02 năm tù đều về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù của các bị cáo đều tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với các bị cáo Đào Anh D1, Lê Minh T16, Lê Minh T20, Nguyễn Thành H10, Nguyễn Hoài Đ6, Lê Anh T19, Võ Thành L2, Đào Tấn A1, Đàm Thái H12, Nguyễn Bảo T22, Huỳnh Quốc T21, Phạm Ngọc H9, Võ Minh C, Nguyễn Quang T18, Nguyễn Tấn A2; quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định, các bị cáo Nguyễn Chí P, Mai Công T4, Lương Công Q, Lê Mai Đức T8, Hứa Minh L, Huỳnh Văn T6, Nguyễn Chí H6, Ngô Công Đ5, Nguyễn Hoàng T11, Phạm Xuân Đ3, Lương Đức T, Lê Tuấn K2, Tôn Đức K, Nguyễn Linh Đ1, Huỳnh Thành T10, Võ Công H2, Lê Phúc H5 kháng cáo với nội dung: xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

Tại phiên toà phúc thẩm:

- Các bị cáo Tôn Đức K, Lương Đức T, Lê Tuấn K2, Nguyễn Linh Đ1 trình bày kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Các bị cáo Võ Công H2, Lương Công Q, Hứa Minh L trình bày kháng cáo xin được hưởng án treo. Các bị cáo Mai Công T4, Huỳnh Văn T6, Lê Mai Đức T8, Nguyễn Chí P, Nguyễn Chí H6, Phạm Xuân Đ3, Ngô Công Đ5, Nguyễn Hoàng T11, Huỳnh Thành T10, Lê Phúc H5 trình bày kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Tôn Đức K**, **Lương Đức T**, **Nguyễn Linh Đ1**, **Võ Công H2**, **Lương Công Q**, **Mai Công T4**, **Hứa Minh L**, **Lê Mai Đức T8**, **Huỳnh Thành T10**, **Nguyễn Hoàng T11**, **Lê Phúc H5**, **Ngô Công Đ5**, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm. Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo **Nguyễn Chí H6**, **Lê Tuấn K2**, **Huỳnh Văn T6**, **Nguyễn Chí P**, **Phạm Xuân Đ3**, giảm cho các bị cáo một phần hình phạt; không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo **Nguyễn Chí H6**, **Phạm Xuân Đ3**, **Huỳnh Văn T6**, **Nguyễn Chí P**.

- Luật sư **Vũ Thị A** bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Chí H6** đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo **Nguyễn Chí H6** được hưởng án treo vì bị cáo có các tình tiết mới như: bà nội bị cáo là bà **Huỳnh Thị X** được tặng thưởng Huân chương kháng chiến hạng 3, em trai bị cáo bị khuyết tật nặng, gia đình phụ thuộc vào bị cáo. Đồng thời, bị cáo có việc làm ổn định và có chỗ ở ổn định.

- Luật sư **Nguyễn N1** bào chữa cho các bị cáo **Mai Công T4**, **Lê Mai Đức T8**, **Lương Công Q** đề nghị Hội đồng xét xử cho các bị cáo **Mai Công T4**, **Lê Mai Đức T8**, **Lương Công Q** được hưởng án treo vì bị hại cũng có lỗi.

- Luật sư **Ngô Thiên P5** gửi luận cứ bào chữa cho bị cáo **Hứa Minh L**. Luật sư đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt và cho bị cáo **L** được hưởng án treo vì bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã bồi thường cho bị hại, có nhân thân tốt nên mức án 01 năm 06 tháng tù là nặng.

- Trợ giúp viên pháp lý **Ngô Văn T15** gửi luận cứ bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Chí P** đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo mức hình phạt thấp nhất ở khung hình phạt thấp nhất và cho bị cáo **P** được hưởng án treo vì bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội thuộc trường hợp chưa đạt và phạm tội khi chưa đủ 18 tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các bị cáo **Tôn Đức K**, **Lương Đức T**, **Lê Tuấn K2**, **Nguyễn Linh Đ1**, **Võ Công H2**, **Lương Công Q**, **Mai Công T4**, **Huỳnh Văn T6**, **Nguyễn Chí P**, **Hứa Minh L**, **Lê Mai Đức T8**, **Huỳnh Thành T10**, **Nguyễn Hoàng T11**, **Lê Phúc H5**, **Nguyễn Chí H6**, **Phạm Xuân Đ3**, **Ngô Công Đ5** đều khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai của các bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: do có mâu thuẫn từ trước nên khoảng 20 giờ ngày 08/12/2022, nhóm của **Đào Anh D1** gồm: **Đào Anh D1**, **Võ Công H2**, **Lê Minh T16**, **Lê Minh T20**, **Nguyễn Thành H10**, **Nguyễn Hoài Đ6**, **Đào Tấn A1**,

Võ Thành L2, Lương Công Q, Lê Anh T19, Lê Mai Đức T8, Mai Công T4, Huỳnh Văn T6, Tôn Đức K, Lương Đức T, Nguyễn Bảo T22, Huỳnh Quốc T21, Lê Tuấn K2, Nguyễn Linh Đ1, Nguyễn Chí P, Đàm Thái H12, Hứa Minh L, Võ Minh C, Huỳnh Thành T10, Nguyễn Quang T18, Nguyễn Tấn A2 đã cùng thống nhất rủ nhóm của Nguyễn Hoàng T11 gồm: Nguyễn Hoàng T11, Phạm Ngọc H9, Phạm Xuân Đ3, Lê Phúc H5, Nguyễn Chí H6 và Ngô Công Đ5 đến khu vực Miếu Đ thuộc thôn P, xã H, huyện P, tỉnh Phú Yên để đánh nhau. Khi đi, nhóm T11 và nhóm D1 đều mang theo hung khí. Nhóm của T11 đã dùng dao tự chế chém vào nhóm của D1 gây thương tích cho C, H10 và T rồi bỏ chạy. Nhóm của D1 đuổi theo, T16 dùng dao tự chế chém 01 cái vào vùng đầu của Phạm Ngọc H9 là người trong nhóm của T11 gây vỡ lún sọ vùng đỉnh phải, tỷ lệ thương tích là 58%. Đối với C, T10, T18, Nguyễn Tấn A2: mặc dù khi được D1, T16 và Công H2 rủ đi đánh nhau với nhóm của T11 nhưng sau khi bị nhóm của T11 đánh thì C, T10, T18 và A2 không tham gia rượt đuổi. Xét Toà án cấp sơ thẩm xử các bị cáo Tôn Đức K, Lương Đức T, Lê Tuấn K2, Nguyễn Linh Đ1, Võ Công H2, Lương Công Q, Mai Công T4, Huỳnh Văn T6, Nguyễn Chí P, Hứa Minh L, Lê Mai Đức T8 về tội “Giết người” theo quy định tại khoản 2 Điều 123 của Bộ luật Hình sự và xử các bị cáo Nguyễn Hoàng T11, Lê Phúc H5, Nguyễn Chí H6, Phạm Xuân Đ3, Ngô Công Đ5, Huỳnh Thành T10 về tội “Gây rối trật tự công cộng” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 318 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Tôn Đức K, Lương Đức T, Lê Tuấn K2, Nguyễn Linh Đ1; kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo Võ Công H2, Lương Công Q, Hứa Minh L; kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của các bị cáo Mai Công T4, Huỳnh Văn T6, Lê Mai Đức T8, Nguyễn Chí P, Nguyễn Chí H6, Phạm Xuân Đ3, Ngô Công Đ5, Nguyễn Hoàng T11, Huỳnh Thành T10, Lê Phúc H5, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Đối với nhóm các bị cáo phạm tội “Giết người”: sau khi được Dũ rủ đi đánh nhau với nhóm của T11 thì Công H2 đồng ý và rủ thêm Đức T8, Nguyễn Tấn A2, T4, L, Q, T6 đi đánh nhau cùng với D1, mang theo 03 con dao tự chế, 02 ống tuýp sắt. Còn T16 rủ thêm Thiệu, H10, H, K, Đ1, P, C, T, K2, T10, Bảo T22 và T21. T20 là người dùng xe mô tô chở T16 và H10 cầm dao tự chế rượt đuổi theo xe mô tô do Hội điều khiển chở Đ5 và T11. Khi T20 chặn được xe Hội, Đ5 và T11 nhảy xuống xe bỏ chạy thì T16 cầm dao tự chế, dùng hai tay chém từ trên xuống trúng vào đầu Hội gây thương tích.

Quá trình rượt đuổi nhóm của T11 thì Đào Tấn A1 chở D1 cầm theo dao tự chế, Công H2 điều khiển xe chở L2 và Hoài Đ6 cầm theo mã tấu, Q điều khiển xe chở T19 cầm theo mã tấu, Đức T8 chở T4 và T6 cầm theo 02 ống tuýp sắt. Bảo Tín, T, T21, K, H12, L, K2, Đ1, P cùng tham gia rượt đuổi nhưng không mang

theo hung khí. Các bị cáo Công H2, Q, Đ, T4, T6 là những người tham gia rượt đuổi tích cực và có mang theo hung khí. Tòa án cấp sơ thẩm đã phân hoá vai trò, hành vi của từng bị cáo; đã đánh giá đúng tính chất, mức độ hành vi phạm tội của từng bị cáo. Đồng thời, đã xem xét nhân thân, đã áp dụng nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: Võ Công H2, Lương Công Q, Lê Mai Đức T8, Mai Công T4, Huỳnh Văn T6, Tôn Đức K, Lương Đức T, Lê Tuấn K2, Nguyễn Linh Đ1, Nguyễn Chí P và Hứa Minh L; điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: Khôi, T, P, Đ1, L và Công H2, xử phạt Tôn Đức K 03 năm 06 tháng tù; Lương Đức T 03 năm 06 tháng tù, Lê Tuấn K2 04 năm tù, Nguyễn Linh Đ1 03 năm 06 tháng tù, Võ Công H2 03 năm tù, Lương Công Q, Mai Công T4, Huỳnh Văn T6 mỗi bị cáo 02 năm 06 tháng tù, Nguyễn Chí P 02 năm tù, Hứa Minh L và Lê Mai Đức T8 mỗi bị cáo 01 năm 06 tháng tù là dưới xa mức khởi điểm của khung hình phạt, không nặng. Mặc dù sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Lê Mai Đức T8 xuất trình tài liệu thể hiện ông, bà nội của bị cáo là ông Lê Kim T23, bà Nguyễn Thị H13 được tặng Kỷ niệm chương chiến sỹ cách mạng bị địch bắt tù, đày; bị cáo Huỳnh Văn T6 xuất trình tài liệu thể hiện gia đình có ông Nguyễn Văn H14 được tặng Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng nhất, nhì, ba nhưng xét mức án Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với hai bị cáo T6, Đức T8 là phù hợp. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo K, T, K2, Đ1; không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của các bị cáo Công H2, Q, L và không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, xin được hưởng treo của các bị cáo T4, T6, Đức T8, P, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

[2.2] Đối với nhóm các bị cáo phạm tội “Gây rối trật tự công cộng”, Hội đồng xét xử thấy: bị cáo T11 là người khởi xướng, hện đánh nhau với nhóm của bị cáo D1. T11 là người cầm đầu, điện thoại rủ các bị cáo: Hội, Đ5, Phúc H5, Xuân Đ3 và Chí H6 đi đánh nhau với nhóm của bị cáo D1, trong đó có các bị cáo chưa thành niên. Tất cả đều đồng ý đi cùng T11. Khi đi, T11 và Chí H6 mang theo dao tự chế. Thấy một số người của nhóm D1 đứng bên đường, T11 đã chém gây thương tích cho C, H10, T. Bị cáo T10 là người được T16 rủ tham gia đánh nhóm của T11. Sau khi nhóm T11 gây thương tích cho C, H10 và T thì T10 ở lại Miếu Đ, không tham gia rượt đuổi. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất, vai trò và nhân thân của từng bị cáo. Đồng thời đã áp dụng nguyên tắc xử lý đối với người dưới 18 tuổi phạm tội và các tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo Huỳnh Thành T10, Nguyễn Hoàng T11, Phạm Xuân Đ3, Lê Phúc H5, Nguyễn Chí H6 và Ngô Công Đ5, xử phạt T11, T10 mỗi bị cáo 02 năm tù, Phúc H5, Chí H6, X, Đ5 mỗi bị cáo 01 năm 06 tháng tù là thoả đáng. Mặc dù sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo Chí H6 xuất trình tài liệu thể hiện bà nội là bà Huỳnh Thị X được tặng

thường Huân chương kháng chiến hạng 3, em trai là **Nguyễn Chí H15** bị khuyết tật trí tuệ; bị cáo **Xuân Đ3** xuất trình tài liệu thể hiện bà nội là bà **Lê Thị Đ7** được tặng kỷ niệm chương bị địch bắt tù, đầy nhưng xét mức án Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt đối với hai bị cáo **Chí H6**, **Xuân Đ3** là phù hợp, không nặng. Vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và xin được hưởng án treo của các bị cáo **T10**, **T11**, **Xuân Đ3**, **P**, **Chí H6**, **Đ5**, giữ nguyên hình phạt của bản án sơ thẩm.

[3] Do nội dung kháng cáo của các bị cáo **Tôn Đức K**, **Lương Đức T**, **Lê Tuấn K2**, **Nguyễn Linh Đ1**, **Võ Công H2**, **Lương Công Q**, **Hứa Minh L**, **Mai Công T4**, **Huỳnh Văn T6**, **Lê Mai Đức T8**, **Nguyễn Chí P**, **Nguyễn Chí H6**, **Phạm Xuân Đ3**, **Ngô Công Đ5**, **Nguyễn Hoàng T11**, **Huỳnh Thành T10**, **Lê Phúc H5** không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng Hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị cáo **Tôn Đức K**, **Lương Đức T**, **Lê Tuấn K2**, **Nguyễn Linh Đ1**, **Võ Công H2**, **Lương Công Q**, **Hứa Minh L**, **Mai Công T4**, **Huỳnh Văn T6**, **Lê Mai Đức T8**, **Nguyễn Chí P**, **Nguyễn Chí H6**, **Phạm Xuân Đ3**, **Ngô Công Đ5**, **Nguyễn Hoàng T11**, **Huỳnh Thành T10**, **Lê Phúc H5**. Giữ nguyên hình phạt Bản án hình sự sơ thẩm số 08/2024/HS-ST-NCTN ngày 08/5/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

I. Áp dụng khoản 2 Điều 123, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 15, Điều 57 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: **Võ Công H2**, **Lương Công Q**, **Lê Mai Đức T8**, **Mai Công T4**, **Huỳnh Văn T6**, **Tôn Đức K**, **Lương Đức T**, **Lê Tuấn K2**, **Nguyễn Linh Đ1**, **Nguyễn Chí P** và **Hứa Minh L**; điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: **K**, **T**, **P**, **Đ1**, **L** và **Công H2**; Điều 54 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: **K**, **T**, **P**, **Đ1**, **L**, **Công H2** và **Q**; Điều 91, Điều 101, Điều 102 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: **Công Hào**, **Q**, **Đ**, **T4**, **T6**, **P**, **L**; điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo **Công H2**. Xử phạt:

1. **Tôn Đức K 03 năm 06 tháng** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. **Lương Đức T 03 năm 06 tháng** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. **Lê Tuấn K2 04 năm** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4. **Nguyễn Linh Đ1 03 năm 06 tháng** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

5. **Võ Công H2 03 năm** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

6. **Lương Công Q 02 năm 06 tháng** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

7. **Mai Công T4 02 năm 06 tháng** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

8. **Huỳnh Văn T6 02 năm 06 tháng** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

9. **Nguyễn Chí P 02 năm** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

10. **Hứa Minh L 01 năm 06 tháng** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

11. **Lê Mai Đức T8 01 năm 06 tháng** tù về tội “Giết người”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

II. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 318, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: Huỳnh Thành T10, Nguyễn Hoàng T11, Phạm Xuân Đ3, Lê Phúc H5, Nguyễn Chí H6 và Ngô Công Đ5; điểm o khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự đối với bị cáo Nguyễn Hoàng T11; Điều 91 và Điều 101 của Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo: Nguyễn Hoàng T11, Phạm Xuân Đ3, Lê Phúc H5, Nguyễn Chí H6 và Ngô Công Đ5. Xử phạt:

1. **Nguyễn Hoàng T11 02 năm** tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

2. **Lê Phúc H5 01 năm 06 tháng** tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. **Nguyễn Chí H6 01 năm 06 tháng** tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

4. **Phạm Xuân Đ3 01 năm 06 tháng** tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

5. **Ngô Công Đ5 01 năm 06 tháng** tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

6. **Huỳnh Thành T10 02 năm** tù về tội “Gây rối trật tự công cộng”. Thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

III. Về án phí: các bị cáo **Tôn Đức K, Lương Đức T, Lê Tuấn K2, Nguyễn Linh Đ1, Võ Công H2, Lương Công Q, Hứa Minh L, Mai Công T4, Huỳnh Văn T6, Lê Mai Đức T8, Nguyễn Chí P, Nguyễn Chí H6, Phạm Xuân Đ3, Ngô Công Đ5, Nguyễn Hoàng T11, Huỳnh Thành T10, Lê Phúc H5** - mỗi bị cáo phải chịu 200.000đồng án phí hình sự phúc thẩm.

IV. Các quyết định khác còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT-Công an tỉnh Phú Yên;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSTHAHS-CA tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị cáo;
- Luật sư;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Kim Liên